Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8504.31.40

Mã HS	8504.31.40
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: / - - - Máy biến điện trung tần
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:37:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85043140/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14992
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14992
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14992
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-TH)	5% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14288
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14229
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14229
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14229
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14229
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14229
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14229
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14283
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14283
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14283

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14283
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14283
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14283
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14284
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14284
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14284
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14284
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14284
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14284
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14287
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14235
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14243
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14243
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14243
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14243
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14243
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14243
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14274
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14274
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14274
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14274
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14274
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14274
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14329
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14329
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14329

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14329
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14329
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14329
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D14306
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E14306
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F14306
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14306
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14306
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14306
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D14306
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E14306
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F14306
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G14306
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H14306
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I14306
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14321
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14321
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14321
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14321
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14321
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14321
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14320
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14320
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14320
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14320
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14320

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14320
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14313
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14313
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14313
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14313
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14313
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14313
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14313
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D14308
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E14308
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F14308
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G14308
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H14308
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I14308
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D14308
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E14308
RCEP B	2024	2024	4	B!F14308
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G14308
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H14308
RCEP B	2027	2027	3	B!I14308
RCEP C	2022	2022	5	C!D14308
RCEP C	2023	2023	5	C!E14308
RCEP C	2024	2024	5	C!F14308
RCEP C	2025	2025	5	C!G14308
RCEP C	2026	2026	5	C!H14308
RCEP C	2027	2027	5	C!I14308

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D14307
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E14307
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F14307
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G14307
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H14307
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I14307
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D14311
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E14311
RCEP E	2024	2024	4	E!F14311
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G14311
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H14311
RCEP E	2027	2027	3	E!I14311
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D14308
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E14308
RCEP F	2024	2024	4	F!F14308
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G14308
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H14308
RCEP F	2027	2027	3	F!I14308
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F13306
VIFTA	2025	2025	4	VI!G13306
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H13306
VIFTA	2027	2027	3	VI!I13306

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AHKFTA 5%, AKFTA 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.31 có 15 dòng thuế; dòng 8504.31.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy biến điện trung tần.	8504.31.11 Điện áp từ 110 kV trở lên; 8504.31.12 Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV; 8504.31.13 Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV; 8504.31.19 Loại khác; 8504.31.21 Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV (SEN); 8504.31.22 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.31.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8504.31.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14992), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.